| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số 240/2023/DS-ST
Ngày 28/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Bảo Ngọc.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Vũ Ngọc Tiến;

2. Bà Đỗ Thị A.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trà Thị Thúy Diễm.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2023/QĐST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH X; Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, 9, 10 Tòa nhà Q, số 24C đường A, Phường L, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Đàng Thanh P, sinh năm 1995. (theo Giấy ủy quyền số 230411-4-CCO ngày 11/4/2023) (có Đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Ngọc Ánh T, sinh năm 1998; Địa chỉ thường trú: 325/6 đường B , Phường K, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2022 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đàng Thanh P trình bày như sau:***

Ngày 25/02/2020, bà Phạm Ngọc Ánh T đã ký Hợp đồng tín dụng số 2W016632809 với Công ty TNHH X (viết tắt là Công ty X). Theo Hợp đồng, bà T đã vay số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), với lãi suất là 56%/năm để mua xe máy nhãn hiệu HONDA VARIO, số khung 4110KK858365, số máy KF41E-1860850, biển kiểm soát số 59U2-367.68. Theo thỏa thuận, bà T có trách nhiệm thanh toán số tiền 52.079.160đ (Năm mươi hai triệu, không trăm

bảy mươi chín ngàn, một trăm sáu mươi đồng) bao gồm tiền gốc, tiền lãi trong thời hạn 18 tháng, 17 tháng đầu mỗi tháng thanh toán 2.928.647đ, tháng cuối cùng thanh toán 2.496.161đ. Kỳ thanh toán đầu tiên vào ngày 25/03/2020 và kỳ thanh toán cuối cùng vào ngày 25/08/2021. Cùng ngày, Công ty X và bà T đã ký Hợp đồng thế chấp số 2W016632809 với tài sản thế chấp là xe máy nhãn hiệu HONDA VARIO. Công ty X giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký số 090955 và Bà T giữ một bản sao y chứng thực để lưu hành. Tuy nhiên, Công ty X không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng thế chấp nêu trên.

- Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T đã thanh toán cho Công ty X 27.327.000đ trong đó tiền gốc là 14.215.177đ, tiền lãi là 12.048.185đ và tiền lãi quá hạn là 1.063.638đ.

Kể từ thời điểm xảy ra vi phạm, ngày 26/12/2020, hợp đồng của bà T đã chuyển sang dư nợ quá hạn. Công ty X đã nhiều lần liên lạc và yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty theo thỏa thuận nhưng bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 01/7/2022, bà T còn nợ Công ty X 29.184.454đ (Hai mươi chín triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm năm mươi bốn đồng), trong đó:

+ Tiền gốc: 20.784.823đ.

+ Tiền lãi: 5.030.975đ, Công ty X tự nguyện giảm một phần tiền lãi này cho bà T và chỉ yêu cầu bà T thanh toán tiền lãi 4.322.013đ.

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày vi phạm (26/12/2020) đến ngày trên đơn khởi kiện (01/7/2022) bà T đã trễ hạn thanh toán là 19 tháng.

150% x 4.67% (lãi suất tháng) x 19 tháng x 20.784.823đ = 27.663.560đ

Tuy nhiên, để tạo điều kiện thanh toán cho bà T, Công ty X tự nguyện giảm một phần tiền lãi quá hạn và chỉ yêu cầu bà T thanh toán khoản tiền lãi quá hạn là 4.077.618đ

Nay, Công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay sau khi Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật. Công ty X không yêu cầu bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ 02/7/2023.

***Bị đơn bà Phạm Ngọc Ánh T:*** Vắng mặt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:

Xét, theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2022 của nguyên đơn Công ty X cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Xét, bị đơn bà Phạm Ngọc Ánh T có nơi thường trú tại 325/6 đường B, Phường K, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo khoản 3 Điều 26, khoản 1

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện tống đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng gồm thông báo thụ lý, giấy triệu tập đương sự, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải…nhưng bị đơn đều vắng mặt. Mặc khác, bị đơn cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình, không giao nộp các tài liệu chứng cứ cho Tòa án để thể hiện sự phản đối của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Tòa án giải quyết vụ án nêu trên theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

Tại phiên tòa, bị đơn tiếp tục vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nguyên đơn có Đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án. Xét, sự vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Vào ngày 25/02/2020 giữa Công ty X và bà T có ký với nhau hợp đồng tín dụng số 2W016632809, theo đó Công ty X cho bà T vay số tiền 35.000.000đ với lãi suất vay là 4.67%/tháng để mua xe máy hiệu Honda Vario, trả góp trong thời hạn 18 tháng, 17 tháng đầu mỗi tháng trả tiền gốc và lãi là 2.928.647đ, tháng cuối cùng trả tiền gốc và lãi là 2.496.161đ, trả vào ngày 25 hàng tháng. Để đảm bảo cho khoản vay này, cùng ngày bà T và Công ty X có ký với nhau Hợp đồng thế chấp số 2W016632809 với tài sản thế chấp là xe máy hiệu Honda Vario. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà T chỉ thanh toán cho Công ty X được 27.327.000đ gồm tiền gốc 14.215.177đ, tiền lãi là 12.048.185đ, tiền lãi quá hạn 1.063.638đ và sau đó ngừng thanh toán cho đến nay. Mặc dù Công ty đã nhiều lần liên lạc và yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ thanh toán khoản vay còn nợ cho Công ty, nhưng cho đến nay bà T vẫn không có thiện chí trả nợ nên từ ngày 26/12/2020 Công ty X đã chuyển toàn bộ dư nợ của bà T sang nợ quá hạn. Xét Hợp đồng tín dụng số 2W016632809 ngày 25/02/2020 được ký giữa bà T với Công ty X có hình thức và nội dung phù hợp theo quy định tại Điều 117, 118 và 119 Bộ luật Dân sự nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Tại khoản 11.1 Điều 11, khoản 13.1 Điều 13 của Hợp đồng quy định *"...khoản thanh toán hàng tháng phải được thanh toán đầy đủ bằng tiền đồng Việt Nam vào ngày đến hạn thanh toán được quy định tại Mục 5 của Hợp đồng tín dụng này. Trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Mục này và Bên vay không được Bên cho vay chấp thuận thay đổi kế hoạch thanh toán theo quy định tại Mục 12.2 của Hợp đồng tín dụng này, Khoản thanh toán hàng tháng sẽ bị chuyển nợ quá hạn phù hợp với quy định của pháp luật..."*; *"...nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ hoàn trả, bên cho vay có quyền chấm dứt cho vay, yêu cầu Bên vay thanh toán một lần cho Bên Cho vay các khoản tiền..."* việc bà T

không thanh toán khoản vay còn nợ cho Công ty X đã vi phạm nội dung đã thỏa thuận của Hợp đồng nên yêu cầu của Công ty X về việc buộc bà T thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ gồm nợ gốc và nợ lãi là có cơ sở.

Tại Điều 5 và Điều 14 của Hợp đồng thì giữa Công ty X với bà T thỏa thuận lãi suất cho vay là 4.67%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Xét mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 và điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tính đến ngày 01/7/2022 bà T còn nợ Công ty X các khoản tiền sau:

+ Tiền gốc: 20.784.823đ.

+ Tiền lãi: 5.030.975đ, Công ty X tự nguyện giảm một phần tiền lãi này cho bà T và chỉ yêu cầu bà T thanh toán tiền lãi 4.322.013đ.

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày vi phạm (26/12/2020) đến ngày trên đơn khởi kiện (01/7/2022) bà T đã trễ hạn thanh toán là 19 tháng.

150% x 4.67% x 19 tháng x 20.784.823đ = 27.663.560đ, Công ty X tự nguyện giảm một phần tiền lãi quá hạn và chỉ yêu cầu bà T thanh toán khoản tiền lãi quá hạn là 4.077.618đ

Xét việc Công ty giảm một phần tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn cho bà T xuất phát từ sự tự nguyện và hoàn toàn có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, tổng số tiền bà T phải trả cho Công ty X là 29.184.454đ (Hai mươi chín triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm năm mươi bốn đồng).

[2.3] Về thời hạn và phương thức trả tiền: Xét, khoản vay mà bà T còn nợ Công ty X đã quá thời hạn mà các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng, mặc dù Công ty X đã thực hiện nhiều biện pháp yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả khoản vay còn nợ nhưng bà T cố tình trốn tránh và kéo dài thời gian trả nợ, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà T phải có nghĩa vụ trả một lần số tiền còn nợ cho Công ty X ngay sau khi bản án có hiệu lực.

[2.4] Về tài sản thế chấp: Xét Hợp đồng thế chấp được ký vào ngày 25/02/2020 giữa Công ty X với bà Thùy có hình thức và nội dung phù hợp theo quy định tại Điều Điều 117, 118 và 119 Bộ luật Dân sự nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2022 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty X không có yêu cầu Tòa án giải quyết về việc xử lý tài sản thế chấp là xe máy hiệu Vario Honda nên Hội đồng xét xử không xem xét và giải quyết đối với vấn đề này. Trường hợp Công ty X có tranh chấp với bà T về Hợp đồng thế chấp nêu trên thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 117, 118 và 119 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Phạm Ngọc Ánh T phải trả toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày 01/7/2022 là 29.184.454đ (Hai mươi chín triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm năm mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Ngọc Ánh T phải chịu số tiền là 1.459.223đ (Một triệu, bốn trăm năm mươi chín ngàn, hai trăm hai mươi ba đồng). Hoàn lại cho Công ty TNHH X 729.612đ (Bảy trăm hai mươi chín ngàn, sáu trăm mười hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019422 ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10.

Các đương sự có thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành*

*án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bảo Ngọc**